

VOCABULARY ABOUT FAMILY

father / dad	bố
mother / mum	mẹ
parents	bố mẹ
brother	anh / em trai
sister	chị / em gái
grandfather / grandpa	ông
grandmother / grandma	bà
grandparents	ông bà
uncle	chú / bác / cậu
aunt	cô / dì / bác gái
cousin	anh chị em họ
family	gia đình

son	con trai
daughter	con gái
husband	chồng
wife	vợ
child	một đứa con / trẻ em
children	những đứa trẻ / các con
sibling	anh/chị/em ruột
relatives	họ hàng
nephew	cháu trai (con của anh/chị/em mình)
niece	cháu gái (con của anh/chị/em mình)
grandson	cháu trai (con của con/cháu mình)
granddaughter	cháu gái (con của con/cháu mình)
grandchild	một người cháu nội/ngoại nói chung
grandchildren	nhều cháu nội/cháu ngoại nói chung

VOCABULARY ABOUT EMOTION

happy	vui
sad	buồn
tired	mệt
hungry	đói
thirsty	khát
hot	nóng
cold	lạnh
bored	chán
angry	tức giận
worried	lo lắng
excited	hào hứng
nervous	lo lắng / hồi hộp

1.LISTEN AND WRITE YOUR ANSWER

1.1  _____

1.2  _____

1.3  _____

1.4  _____

1.5  _____

2.FILL IN THE BLANK

2.1.I ___ happy.

2.2.My father ___ Vietnamese.

2.3.My parents ___ kind.

2.4.My sister ___ tired.

2.5.They ___ hungry.

FILL IN THE BLANK

This is Emma's family, your task is to fill in the blanks indicating the relationship of these member to Emma.

